

Số: 0314.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 1129.26



VILAS 502

Tên khách hàng : ĐOÀN NGOẠI KIỂM 449 - TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ : Số 316, quốc lộ 1A, tổ 22, khu phố Long Hưng, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp

Người lấy mẫu : Nguyễn Hoàng Minh Hữu

Địa điểm lấy mẫu : Tổ hợp tác nước sạch sinh hoạt nông thôn ấp 3 xã An Thái Trung - Ấp 3, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Tại hộ Nguyễn Văn Út - Ấp 3, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày lấy mẫu : 6/10/2026

Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT - MS: 43 - Đ2

Lượng mẫu : 4.5 L

Ngày nhận mẫu : 06/10/2026

Thời gian thử nghiệm : 06/10/2026 - 14/10/2026

Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2.0 lít và 1.0 lít;
Mẫu vi sinh đựng trong chai thủy tinh vô trùng;
Mẫu thực hiện chỉ tiêu Hydrosunfua đựng trong chai thủy tinh 500ml, cố định bằng dung dịch NaOH;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,59	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,64	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	420	≤ 1000
7	Hàm lượng Asen (mg/l)	SMEWW 3114B (2023) (*)	0,011	≤ 0,01
8	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006mg/l	≤ 0,05
9	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	0,14	≤ 0,3
10	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,64	≤ 2
11	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	35,0	≤ 300
12	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	9,22	≤ 250

BMQL 22-02A-25

Đ/C: Số 316, Quốc lộ 1A, tổ 22, Khu phố Long Hưng, Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp
ĐT: 0273.3872.368 - Fax: (84-273) 3881908 - Email: tksbtg.xn@gmail.com

13	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	< LOQ = 0,003 mgN/L	≤ 0,05
14	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,002 mgN/L	≤ 2
15	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500-SO ₄ -E (2023) (*)	22,7	≤ 250
16	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
17	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,29	≤ 1,5
18	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	151,3	≤ 200
19	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
20	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 1
21	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
22	Bari (Ba)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,03 mg/L	≤ 0,70
23	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,05 mg/L	≤ 0,03
24	Hàm lượng Cd (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,003
25	Hàm lượng Pb (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,002 mg/L	≤ 0,01
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219 : 2021 (b)	Không phát hiện LOD = 0,2 Bq/L	≤ 1,00

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(b) Phép thử do Công ty Cổ phần Biển Đức thực hiện.

Nhận xét: Mẫu thử nghiệm có chỉ tiêu hàm lượng Asen không đạt theo QCDP 02 : 2024/TG.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THẨM ĐÒ CHÚC NĂNG

Lê Hồng Phương

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Quỳnh Diệu

Số: 0314.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Mã số mẫu: 1130.26



VILAS 502

Tên khách hàng : ĐOÀN NGOẠI KIỂM 449 - TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ : Số 316, quốc lộ 1A, tổ 22, khu phố Long Hưng, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp
Người lấy mẫu : Nguyễn Hoàng Minh Hữu
Địa điểm lấy mẫu : Tổ hợp tác nước sạch sinh hoạt nông thôn ấp 3 xã An Thái Trung - Ấp 3, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Tại hộ Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Ấp 3, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp.
Ngày lấy mẫu : 6/10/2026
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT - MS: 44 - Đ2
Lượng mẫu : 4.5 L
Ngày nhận mẫu : 06/10/2026
Thời gian thử nghiệm : 06/10/2026 - 14/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2.0 lít và 1.0 lít;
Mẫu vi sinh đựng trong chai thủy tinh vô trùng;
Mẫu thực hiện chỉ tiêu Hydrosunfua đựng trong chai thủy tinh 500ml, cố định bằng dung dịch NaOH;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	7,84	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,53	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,80	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	435	≤ 1000
7	Hàm lượng Asen (mg/l)	SMEWW 3114B (2023) (*)	0,012	≤ 0,01
8	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006mg/l	≤ 0,05
9	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	0,12	≤ 0,3
10	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
11	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	36,0	≤ 300
12	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	9,57	≤ 250

BMQL 22-02A-25

Đ/C: Số 316, Quốc lộ 1A, tổ 22, Khu phố Long Hưng, Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp
ĐT: 0273.3872.368 - Fax: (84-273) 3881908 - Email:ttksbttg.xn@gmail.com

13	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	< LOQ = 0,003 mgN/L	≤ 0,05
14	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,002 mgN/L	≤ 2
15	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500-SO ₄ -E (2023) (*)	23,3	≤ 250
16	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
17	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,30	≤ 1,5
18	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	144,2	≤ 200
19	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	43	< 3
20	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 1
21	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
22	Bari (Ba)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,03 mg/L	≤ 0,70
23	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,05 mg/L	≤ 0,03
24	Hàm lượng Cd (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,003
25	Hàm lượng Pb (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,002 mg/L	≤ 0,01 LOD = 0,002 mg/L
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219 : 2021 (b)	Không phát hiện LOD = 0,2 Bq/L	≤ 1,00

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(b) Phép thử do Công ty Cổ phần Biển Đức thực hiện.

Nhận xét: Mẫu thử nghiệm có chỉ tiêu hàm lượng Asen và Coliforms không đạt theo QCĐP 02 : 2024/TG.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THẨM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương



Hoàng Thị Quỳnh Diệu

Số: 0314.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 1131.26



VILAS 502

Tên khách hàng : ĐOÀN NGOẠI KIỂM 449 - TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ : Số 316, quốc lộ 1A, tổ 22, khu phố Long Hưng, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp
Người lấy mẫu : Nguyễn Hoàng Minh Hữu
Địa điểm lấy mẫu : Tổ hợp tác nước sạch sinh hoạt sinh hoạt nông thôn ấp 3 xã An Thái Trung - Ấp 3, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Tại hộ Phan Chí Hiền - Ấp 3, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp.
Ngày lấy mẫu : 6/10/2026
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT - MS: 45 - Đ2
Lượng mẫu : 4.5 L
Ngày nhận mẫu : 06/10/2026
Thời gian thử nghiệm : 06/10/2026 - 14/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2.0 lít và 1.0 lít;
Mẫu vi sinh đựng trong chai thủy tinh vô trùng;
Mẫu thực hiện chỉ tiêu Hydrosunfua đựng trong chai thủy tinh 500ml, cố định bằng dung dịch NaOH;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,56	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,76	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	440	≤ 1000
7	Hàm lượng Asen (mg/l)	SMEWW 3114B (2023) (*)	0,012	≤ 0,01
8	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006mg/l	≤ 0,05
9	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	0,13	≤ 0,3
10	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
11	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	38,0	≤ 300
12	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	9,57	≤ 250

13	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	< LOQ = 0,003 mgN/L	≤ 0,05
14	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,002 mgN/L	≤ 2
15	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500-SO ₄ -E (2023) (*)	24,0	≤ 250
16	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
17	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,24	≤ 1,5
18	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	134,8	≤ 200
19	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
20	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 1
21	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
22	Bari (Ba)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,03 mg/L	≤ 0,70
23	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,05 mg/L	≤ 0,03
24	Hàm lượng Cd (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,003
25	Hàm lượng Pb (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,002 mg/L	≤ 0,01
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219 : 2021 (b)	Không phát hiện LOD = 0,2 Bq/L	≤ 1,00

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(b) Phép thử do Công ty Cổ phần Biển Đức thực hiện.

Nhận xét: Mẫu thử nghiệm có chỉ tiêu hàm lượng Asen không đạt theo QCĐP 02 : 2024/TG.

Ghi chú: - *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.*

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THẨM ĐÒ CHỨC NĂNG**



Lê Hồng Phương

**GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Thị Quỳnh Diệu